

Số: 02/2020/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại
cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp đảm bảo.

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 552/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm: Tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

c) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 2. Danh mục, mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu đối với các khoản phí

1. Danh mục

a) Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

b) Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch:

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

- Phí thư viện.

c) Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt;

- Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

d) Phí thuộc lĩnh vực tư pháp:

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Mức thu:

- a) Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải (đính kèm Phụ lục I).
 - b) Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (đính kèm Phụ lục II).
 - c) Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (đính kèm Phụ lục III).
 - d) Phí thuộc lĩnh vực tư pháp (đính kèm Phụ lục IV).
3. Tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu (đính kèm Phụ lục VI).

Điều 3. Danh mục, mức thu các khoản lệ phí

1. Danh mục:

- a) Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân:
 - Lệ phí đăng ký cư trú;
 - Lệ phí cấp chứng minh nhân dân;
 - Lệ phí hộ tịch;
 - Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
- b) Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:
 - Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;
 - Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
 - Lệ phí đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu (đính kèm Phụ lục V).

Điều 4. Về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Đối với phí:

a) Phí thư viện:

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

b) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: Được miễn thu phí khi đơn vị cung cấp thông tin lưu trữ dữ liệu dưới dạng số đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

2. Đối với lệ phí:

a) Lệ phí đăng ký cư trú: Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; cá nhân, hộ gia đình thuộc hộ nghèo.

b) Lệ phí hộ tịch: Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Các nội dung khác

Các nội dung khác liên quan đến mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 6. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 4 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thanh Tạo

Phụ lục I

DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Nghị quyết số: 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)



STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
1	2	3	4
PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ			
	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố	Đồng/m ² /ngày	2.000

Phụ lục II

DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

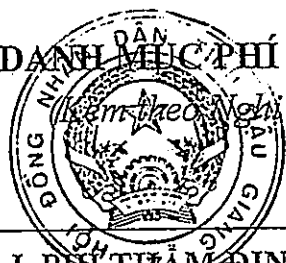


theo Nghị quyết số: 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
1	2	3	4
I	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO, CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP		
1	Cấp lần đầu		
a	Đối với doanh nghiệp	Đồng/lần thẩm định	600.000
b	Đối với cá nhân, hộ gia đình	Đồng/lần thẩm định	400.000
2	Cấp lại		
a	Đối với doanh nghiệp	Đồng/lần thẩm định	200.000
b	Đối với cá nhân, hộ gia đình	Đồng/lần thẩm định	100.000
II	PHÍ THƯ VIỆN		
	Cấp thẻ thư viện cho người lớn (kể cả ép nhựa)	Đồng/thẻ	10.000

Phụ lục III

DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Quyết số: 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)

I. PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG								
STT	Nội dung	Mức thu phí (Triệu đồng)						
		≤ 10	>10 và ≤ 20	>20 và ≤ 50	>50 và ≤ 100	>100 và ≤ 200	>200 và ≤ 500	>500
	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)							
1	Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	6,0	10,0	17,0	21,0	23,0	25,5	28,0
2	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	7,5	10,5	17,5	22,0	24,0	26,5	29,0
3	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	8,0	11,0	18,0	22,5	24,5	27,5	30,0
4	Nhóm 4. Dự án giao thông	8,5	11,5	18,5	23,0	25,5	28,0	31,0
5	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	9,0	12,0	19,0	24,0	26,5	29,0	32,0
6	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)	5,0	7,0	12,0	15,0	16,5	18,0	20,0
<p>* Ghi chú:</p> <p>- Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.</p> <p>- Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.</p>								
II. PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG								
	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 10	>10 và ≤ 20	>20 và ≤ 50	>50 và ≤ 100	>100 và ≤ 200	>200 và ≤ 500	>500
	Mức thu phí	6	9	15	17	20	24	26

(triệu đồng)			
* Ghi chú: Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.			
III. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
1	Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài		
a	Đất tại khu vực đô thị		
	- Đất ở	Đồng/hồ sơ	140.000
	- Đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh	Đồng/hồ sơ	300.000
	- Các loại đất khác	Đồng/hồ sơ	200.000
b	Đất tại khu vực nông thôn		
	- Đất ở	Đồng/hồ sơ	100.000
	- Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Đồng/hồ sơ	200.000
	- Các loại đất khác	Đồng/hồ sơ	150.000
2.	Người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
a	Diện tích dưới 1.000m ²	Đồng/hồ sơ	1.200.000
b	Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 2.500m ²	Đồng/hồ sơ	2.000.000
c	Diện tích từ 2.500m ² đến dưới 5.000m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
d	Diện tích từ 5.000m ² đến dưới 10.000m ²	Đồng/hồ sơ	4.500.000
đ	Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 50.000m ²	Đồng/hồ sơ	6.000.000
e	Diện tích từ 50.000m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.000.000
IV. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1	Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
a	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000

b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	4.100.000
đ	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
2	Phí thăm định đề án thăm dò, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đề án thiết kế giếng thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
b	Đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
c	Đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
d	Đề án thăm dò, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000
đ	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
V. PHÍ THĂM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.000.000
2	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	500.000
VI. PHÍ THĂM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT			



1	Có lưu lượng nước dưới $0,1\text{m}^3/\text{giây}$, hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
2	Có lưu lượng từ 0,1 đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Có lưu lượng từ 0,5 đến dưới $1\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000
4	Có lưu lượng từ 1 đến dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên

VII. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

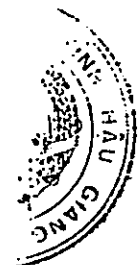
1	Có lưu lượng nước dưới $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
2	Có lưu lượng nước từ 100 đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Có lưu lượng nước từ 500 đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày, đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000
4	Có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày, đêm}$	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên

VIII. PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ, tài liệu	200.000
--	-------------------------------	----------------------	---------

IX. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

1	Cát các loại (không bao gồm cát vàng, cát trắng)	Đồng/m ³	4.000
2	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.000
3	Than các loại	Đồng/tấn	10.000





Phụ lục IV

DANH MỤC PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

Quyết định số: 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	30.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	80.000
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	30.000
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000

Phụ lục V
DANH MỤC LỆ PHÍ

Quyết định số: 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang



STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ		
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
a	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các phường	Đồng/lần đăng ký	15.000
b	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các xã, thị trấn	Đồng/lần đăng ký	7.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân		
a	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các phường	Đồng/lần cấp	20.000
b	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các xã, thị trấn	Đồng/lần cấp	10.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
a	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các phường	Đồng/lần điều chỉnh	8.000
b	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các xã, thị trấn	Đồng/lần điều chỉnh	4.000
4	Gia hạn tạm trú		
a	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các phường	Đồng/lần gia hạn	4.000
b	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các xã, thị trấn	Đồng/lần gia hạn	3.000
II	LỆ PHÍ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN		
I	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các phường	Đồng/lần cấp	8.000



2	Đối với trường hợp công dân cư trú tại các xã, thị trấn	Đồng/lần cấp	4.000
III	LỆ PHÍ HỘ TỊCH		
1	Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
a	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	5.000
b	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	Đồng/trường hợp	20.000
c	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
d	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000
đ	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
e	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
2	Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
a	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	50.000
b	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng/trường hợp	1.000.000
c	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
d	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000

d	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	25.000
e	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM		
1	Cấp mới	Đồng/giấy phép	600.000
2	Cấp lại	Đồng/giấy phép	450.000
V	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/giấy	20.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/giấy	10.000
b	Tổ chức	Đồng/giấy	100.000
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/giấy	80.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/giấy	40.000
b	Tổ chức	Đồng/giấy	400.000
3	Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động về đất đai		
a	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/lần	20.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/lần	10.000
b	Tổ chức	Đồng/lần	30.000
4	Lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		



a	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/lần	15.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/lần	7.000
b	Tổ chức	Đồng/lần	30.000
VI	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG		
1	Nhà ở riêng lẻ	Đồng/lần	75.000
2	Các công trình xây dựng khác	Đồng/lần	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/lần	15.000
VII	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH		
1	Hộ kinh doanh		
a	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần	50.000
b	Cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần	25.000
2	Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã		
a	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung: Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã và Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần	50.000

Phụ lục VI

TỶ LỆ PHẦN TRẢM (%) TRÍCH LẠI CÁC KHOẢN THU PHÍ CHO ĐƠN VỊ THU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG



Kiểm tra theo Nghị quyết số: 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

STT	DANH MỤC	TỶ LỆ TRÍCH LẠI
1	2	3
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	100%
2	Phí thư viện	100%
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80%
2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	80%